

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính Phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003. Năm 2003 Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Văn Chương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
	Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
	Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên
	Ông Đào Nguyên Du	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
	Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
	Bà Đỗ Thúy Ngọc	Thành viên
	Ông Lê Quang Tín	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC; Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.



Trương Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số: 86/2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 12/08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Đình Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1719-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.430.808.123	89.351.661.110
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	8.082.875.887	7.359.398.128
1. Tiền	111		5.082.875.887	1.359.398.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	6.000.000.000
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.566.506.535	43.852.785.790
1. Phải thu khách hàng	131		32.485.882.752	42.591.539.296
2. Trả trước cho người bán	132		1.201.827.229	1.463.771.061
3. Các khoản phải thu khác	135	4	306.416.574	225.095.453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(427.620.020)	(427.620.020)
III- Hàng tồn kho	140	5	29.669.531.139	33.489.848.284
1. Hàng tồn kho	141		29.669.531.139	33.489.848.284
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.111.894.562	4.649.628.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		504.452.682	39.597.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.603.414.304	3.724.823.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	6	861.593.285	855.743.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.142.434.291	29.463.950
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.584.692.334	166.037.544.887
I- Tài sản cố định	220		90.239.254.420	93.509.168.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	72.913.289.142	76.262.049.796
- Nguyên giá	222		114.643.517.854	114.529.881.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.730.228.712)	(38.267.831.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	11.124.469.606	11.273.715.064
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(885.901.894)	(736.656.436)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6.201.495.672	5.973.403.177
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	71.250.000.000	71.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		71.250.000.000	71.250.000.000
II- Tài sản dài hạn khác	260		1.095.437.914	1.278.376.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	631.953.121	814.892.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	463.484.793	463.484.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.015.500.457	255.389.205.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		17.380.686.249	28.815.410.354
I- Nợ ngắn hạn	310		17.380.686.249	28.815.410.354
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	8.872.151.616	14.357.345.586
2. Phải trả người bán	312		3.027.060.162	5.361.639.487
3. Người mua trả tiền trước	313		19.636.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	14	-	195.103
5. Phải trả người lao động	315		188.382.918	302.868.796
6. Chi phí phải trả	316	15	64.111.119	851.087.624
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	16	1.163.512.249	821.952.402
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.045.832.185	7.120.321.356
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.634.814.208	226.573.795.643
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	222.634.814.208	226.573.795.643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.933.587.333	95.474.903.400
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		638.633.465	1.316.484.860
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.761.680.590)	(41.866.617)
-				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.015.500.457	255.389.205.997

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)	005		245,00	245,00



Vũ Thị Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Lê Hải Sơn
Kế toán trưởng



Trương Văn Minh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến	Từ 01/01/2013 đến
			30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	66.399.612.992	126.037.461.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	58.846.482	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	66.340.766.510	126.037.461.993
4. Giá vốn hàng bán	11	21	58.598.210.627	114.769.906.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.742.555.883	11.267.555.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.883.516	403.448.601
7. Chi phí tài chính	22	23	513.038.948	2.569.942.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	324.262.876	1.827.828.933
8. Chi phí bán hàng	24		5.658.469.652	5.615.896.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.330.242.272	4.999.253.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.748.311.473)	(1.514.088.141)
11. Thu nhập khác	31		260.706.937	35.770.000
12. Chi phí khác	32		232.209.437	-
13. Lợi nhuận khác	40		28.497.500	35.770.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.719.813.973)	(1.478.318.141)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.719.813.973)	(1.478.318.141)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(210)	(114)



Vũ Thị Hương
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Lê Hải Sơn
 Kế toán trưởng



Trương Văn Minh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014 VND	đến 30/06/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.719.813.973)	(1.478.318.141)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.548.402.476	3.412.398.173
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.827.356)	(303.138.257)
- Chi phí lãi vay	06	324.262.876	1.827.828.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.142.024.023	3.458.770.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.288.868.631	30.553.389.801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.820.317.145	28.049.260.310
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.023.953.340)	(22.279.382.595)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(281.916.094)	(655.748.307)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.175.350.500)	(1.960.838.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.209.003.534	6.077.364.482
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.440.807.595)	(11.281.839.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.538.185.804	31.960.975.627
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(340.341.431)	(7.961.742.202)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(8.000.000.000)	(39.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	8.000.000.000	39.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.827.356	303.138.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(329.514.075)	(7.658.603.945)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.301.574.684	101.789.386.499
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.786.768.654)	(146.460.425.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.485.193.970)	(44.671.039.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	723.477.759	(20.368.667.740)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.359.398.128	34.774.557.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.082.875.887	14.405.889.890

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Vũ Thị Hương
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Lê Hải Sơn
 Kế toán trưởng

Trương Văn Minh
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính Phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003. Năm 2003 Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng

2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.4.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	281.844.932	104.770.985
Tiền gửi ngân hàng	4.801.030.955	1.254.627.143
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	8.082.875.887	7.359.398.128

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>		65.333.333
<i>Thuế GTGT hàng NK nộp thừa</i>	164.080.800	
<i>Tài sản thiếu, chờ bồi thường</i>	28.465.745	28.465.745
<i>Thẻ tín dụng</i>	96.277.433	96.277.433
<i>PMC Industrial Ltd</i>	11.299.815	11.299.815
<i>Khác</i>	6.292.781	23.719.127
Cộng	306.416.574	225.095.453

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.584.086.368	1.501.847.066
Nguyên liệu, vật liệu	3.903.488.386	768.791.320
Công cụ, dụng cụ	53.960.254	30.395.924
Thành phẩm	328.578.582	116.383.575
Hàng hoá	22.799.417.549	30.258.187.681
Hàng gửi đi bán	-	814.242.718
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.669.531.139	33.489.848.284
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	29.669.531.139	33.489.848.284

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	855.743.915	855.743.915
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.849.370	-
Cộng	861.593.285	855.743.915

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÀU B 09-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	52.750.244.737	53.513.090.928	7.956.563.135	309.982.690	114.529.881.490
Tăng trong kỳ	113.636.364	-	-	-	113.636.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	113.636.364	-	-	-	113.636.364
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	52.863.881.101	53.513.090.928	7.956.563.135	309.982.690	114.643.517.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	3.433.153.066	31.407.831.131	3.245.525.541	181.321.956	38.267.831.694
Tăng trong kỳ	1.230.386.927	1.933.686.617	273.878.454	24.445.021	3.462.397.018
Khấu hao trong kỳ	1.230.386.927	1.933.686.617	273.878.454	24.445.021	3.462.397.018
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	4.663.539.993	33.341.517.748	3.519.403.995	205.766.977	41.730.228.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	49.317.091.671	22.105.259.797	4.711.037.594	128.660.734	76.262.049.796
Tại 30/06/2014	48.200.341.108	20.171.573.181	4.437.159.141	104.215.713	72.913.289.142

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

698.512.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Website	Phần mềm	Đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	40.000.000	164.874.615	531.781.821	736.656.436
Tăng trong kỳ	10.000.002	6.300.000	-	149.245.458
Khấu hao trong kỳ	10.000.002	6.300.000	132.945.456	149.245.458
Số dư tại 30/06/2014	50.000.002	171.174.615	531.781.821	885.901.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	20.000.000	53.448.385	11.200.266.679	11.273.715.064
Tại 30/06/2014	9.999.998	47.148.385	11.200.266.679	11.124.469.606

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là 44 năm bắt đầu từ năm 2012 tại Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

9. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Nội dung	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết	6.201.495.672	5.973.403.177
Dự án NM tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	381.843.448	381.843.448
Dây chuyền lắp can nhựa	5.681.519.629	5.453.427.134
Sửa chữa lớn TSCĐ	38.132.595	38.132.595
Cộng	6.201.495.672	5.973.403.177

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014		01/01/2014	
	% vốn điều lệ	Số lượng	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần BĐS Xavinco	25%	7.125.000	7.125.000	71.250.000.000
Tổng		7.125.000	7.125.000	71.250.000.000

Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần BĐS Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư XDDB nên Ban Giám đốc nhận định việc trình bày và ghi nhận theo giá gốc là phù hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH	342.585.384	529.869.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	289.367.737	285.022.257
<i>Chi phí CCDC đã xuất dùng</i>	289.367.737	285.022.257
Cộng	631.953.121	814.892.057

12. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	463.484.793	463.484.793
Cộng	463.484.793	463.484.793

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.872.151.616	14.357.345.586
<i>Ngân hàng HSBC</i>	8.872.151.616	9.675.435.315
<i>Ngân hàng Indochina</i>		4.681.910.270
Cộng	8.872.151.616	14.357.345.586

Khoản vay cuối kỳ là khoản vay của Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 012/IVBMĐ-HĐTD/2014 ngày 06/03/2014 có hạn mức là 20 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC nhập khẩu NVL. Thời hạn vay là 3 tháng, lãi suất là 9,5%/năm, hình thức vay là tín chấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	195.103
Cộng	-	195.103

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	64.111.119	851.087.624
<i>Trích trước tiền bốc xếp kho MN</i>	<i>64.111.119</i>	
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>-</i>	<i>851.087.624</i>
Cộng	64.111.119	851.087.624

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	43.519.776	-
Bảo hiểm xã hội	70.868.907	-
Bảo hiểm y tế	9.389.229	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.187.525	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.034.546.812	821.952.402
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>269.727.300</i>	<i>269.727.300</i>
<i>Các khoản chi hộ Ủy thác NK</i>	<i>608.864.263</i>	<i>456.450.722</i>
<i>Khác</i>	<i>155.955.249</i>	<i>95.774.380</i>
Cộng	1.163.512.249	821.952.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃU B 09-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	129.724.750.000	99.524.000	95.358.958.076	1.316.484.860	2.547.474.638	229.047.191.574
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.478.318.141)	(1.478.318.141)
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	(1.478.318.141)	-
Lỗi kỳ trước	-	-	-	-	(1.478.318.141)	(1.478.318.141)
Giảm nguồn vốn	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	129.724.750.000	99.524.000	95.358.958.076	1.316.484.860	1.069.156.497	227.568.873.433
Số dư tại 01/01/2014	129.724.750.000	99.524.000	95.474.903.400	1.316.484.860	(41.866.617)	226.573.795.643
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(2.719.813.973)	(2.719.813.973)
Lỗi kỳ này	-	-	-	-	(2.719.813.973)	(2.719.813.973)
Giảm trong kỳ	-	-	541.316.067	677.851.395	-	1.219.167.462
Nộp theo Biên bản thanh tra thuế (*)	-	-	541.316.067	677.851.395	-	1.219.167.462
Số dư tại 30/06/2014	129.724.750.000	99.524.000	94.933.587.333	638.633.465	(2.761.680.590)	222.634.814.208

(*) Theo Biên bản họp HĐQT Công ty phiên thứ 9, nhiệm kỳ 2013-2017 ngày 20/07/2014 đã nhất trí thông qua việc xử lý đối với Kết luận tranh tra thuế ngày 07/01/2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội với số tiền là 1.219.814.208 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	94.933.587.333	95.474.903.400
Quỹ dự phòng tài chính	638.633.465	1.316.484.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65.556.899.569	122.372.372.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	842.713.423	3.665.089.234
Cộng	66.399.612.992	126.037.461.993

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	58.846.482	-
Cộng	58.846.482	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần	66.340.766.510	126.037.461.993
Cộng	66.340.766.510	126.037.461.993

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	53.379.939.337	103.032.788.069
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.218.271.290	11.737.118.166
Cộng	58.598.210.627	114.769.906.235

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.827.356	303.138.257
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.160	100.310.344
Cộng	10.883.516	403.448.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	324.262.876	1.827.828.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.776.072	742.113.570
Cộng	513.038.948	2.569.942.503

24. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(2.719.813.973)	(1.478.318.141)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2.719.813.973)	(1.478.318.141)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(210)	(114)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.564.238.313	3.628.858.528
Chi phí nhân công	2.736.934.791	2.919.228.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.548.402.476	3.412.398.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.437.502.276	5.760.237.132
Chi phí khác bằng tiền	434.412.358	626.848.745
Cộng	14.721.490.214	16.347.570.793

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

26.2 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.082.875.887		7.359.398.128	
Phải thu khách hàng	32.485.882.752	(427.620.020)	42.591.539.296	(427.620.020)
Hàng tồn kho	29.669.531.139	-	33.489.848.284	-
Các khoản phải thu khác	306.416.574		225.095.453	
Cộng	70.544.706.352	(427.620.020)	83.665.881.161	(427.620.020)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	8.872.151.616	14.357.345.586
Phải trả người bán	3.027.060.162	5.361.639.487
Chi phí phải trả	64.111.119	851.087.624
Các khoản phải trả khác	1.163.512.249	821.952.402
Cộng	13.126.835.146	21.392.025.099

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tính hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	8.872.151.616	-	-	8.872.151.616
Phải trả người bán	3.027.060.162	-	-	3.027.060.162
Chi phí phải trả	64.111.119	-	-	64.111.119
Các khoản phải trả khác	1.163.512.249	-	-	1.163.512.249
Cộng	13.126.835.146	-	-	13.126.835.146
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	14.357.345.586	-	-	14.357.345.586
Phải trả người bán	5.361.639.487	-	-	5.361.639.487
Chi phí phải trả	851.087.624	-	-	851.087.624
Các khoản phải trả khác	821.952.402	-	-	821.952.402
Cộng	21.392.025.099	-	-	21.392.025.099

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26.3 Giao dịch và Số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty các giao dịch phát sinh và có số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau.

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
			VND	
Công ty CP Bột giặt Lix (Cả Chi nhánh)	Cùng Tập đoàn	Bán muối, soda	4.467.751.152	
Công ty CP BĐS Xavinco	Công ty Liên kết	Dịch vụ điện nước	232.209.437	
Số dư cuối năm khoản công nợ phải thu với các bên liên quan như sau				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Công ty CP Bột giặt Lix	Cùng Tập đoàn	Bán muối, soda	1.524.757.027	750.562.956
Công ty CP BĐS Xavinco	Công ty Liên kết	Dịch vụ điện nước	1.344.757.075	40.100.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

26.4 Báo cáo theo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Theo đó báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp	
		Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Hoạt động sản xuất và gia công	6.685.428.922	5.218.271.290	1.467.157.632	19%
2	Hoạt động thương mại	59.044.833.602	52.905.921.517	6.138.912.085	79%
3	Hoạt động dịch vụ	610.503.986	474.017.820	136.486.166	2%
	Cộng	66.340.766.510	58.598.210.627	7.742.555.883	100%

26.5 Những khoản nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

26.6 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

26.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA); Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2013 do đơn vị tự lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Vũ Thị Hương
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Lê Hải Sơn
Kế toán trưởng



Trương Văn Minh
Giám đốc